CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 31/03/2025	38,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.5%	**39.7%**	**40.4%**

DT thuần
Q1/25
203
tỷ VNĐ
QoQ: ▼178| -46.7%
YoY: ▼82.0| -28.7%

LN thuần
Q1/25
72.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼90.6| -55.6%
YoY: ▼1.70| -2.2%

LN sau thuế
Q1/25
73.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼81.2| -52.4%
YoY: ▼55.2| -42.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
42.0%
YoY: +/-▼ 4.8%

ROE (TTM)
Q1/25
11.4%
YoY: +/-▼ 3.4%

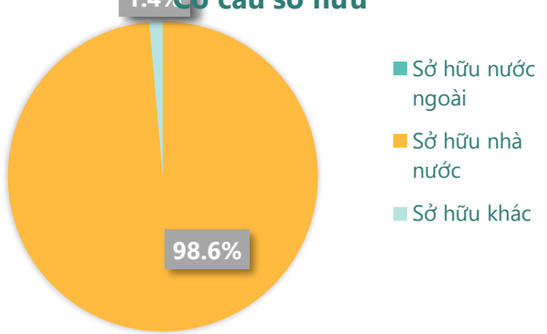
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,108 - 41,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,342
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	3,426
P/E	11.1

DT thuần
2024
1,182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230| 24.1%

LN thuần
2024
370
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 212| 134%

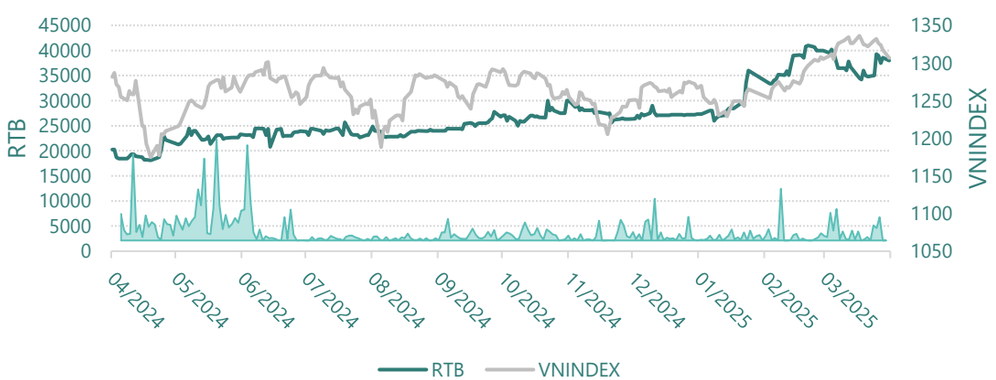
LN sau thuế
2024
484
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 240| 98.6%

Cơ cấu sở hữu

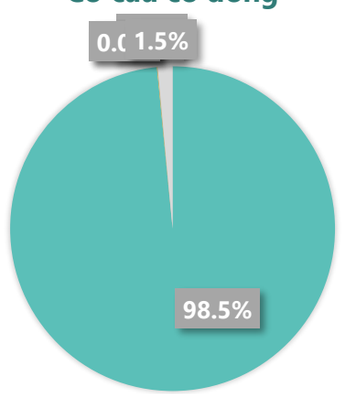


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

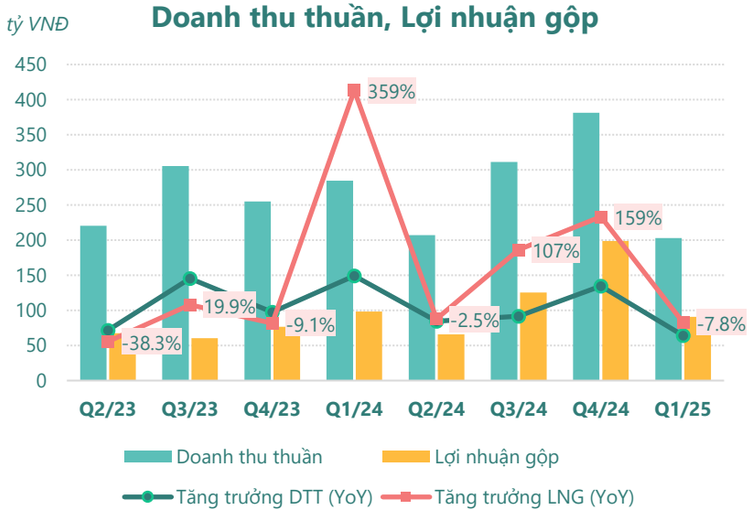


- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Trương Văn Cư (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thị Lài
- Trương Văn Dễ
- Lâm Thanh Phú (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

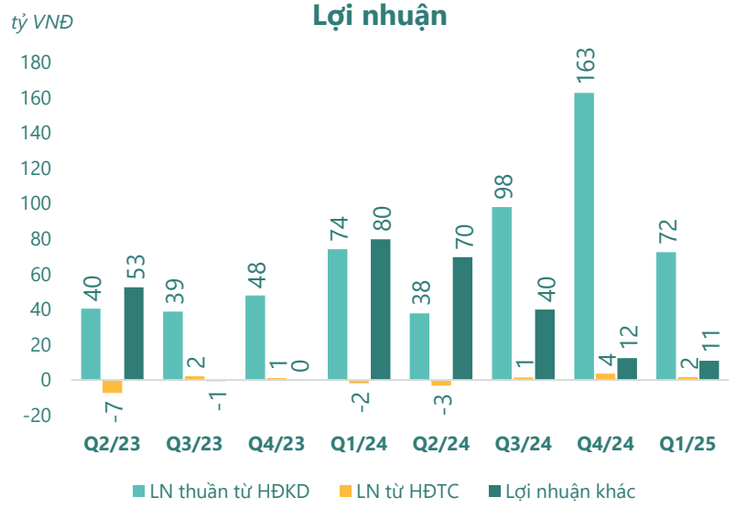
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



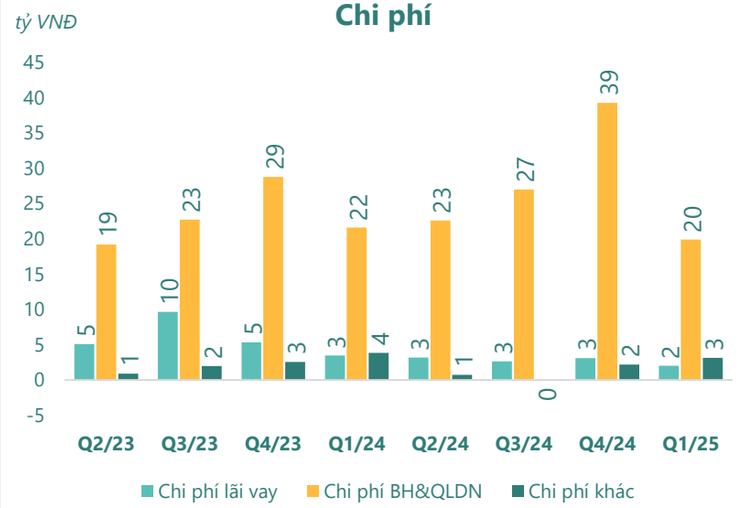
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



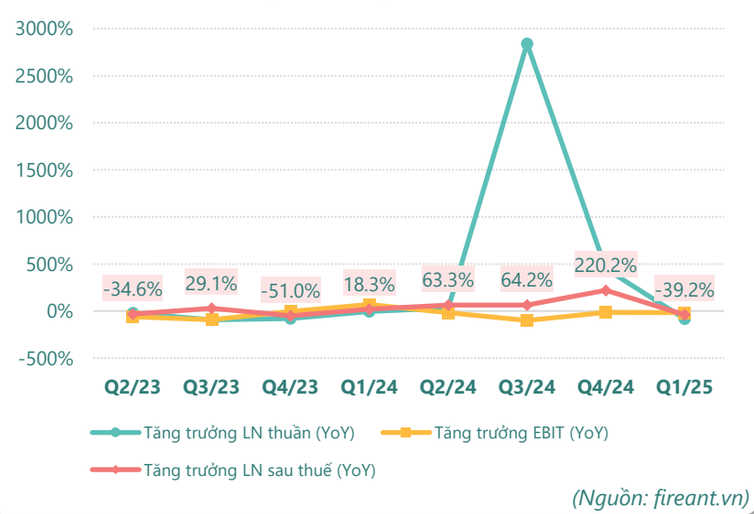
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



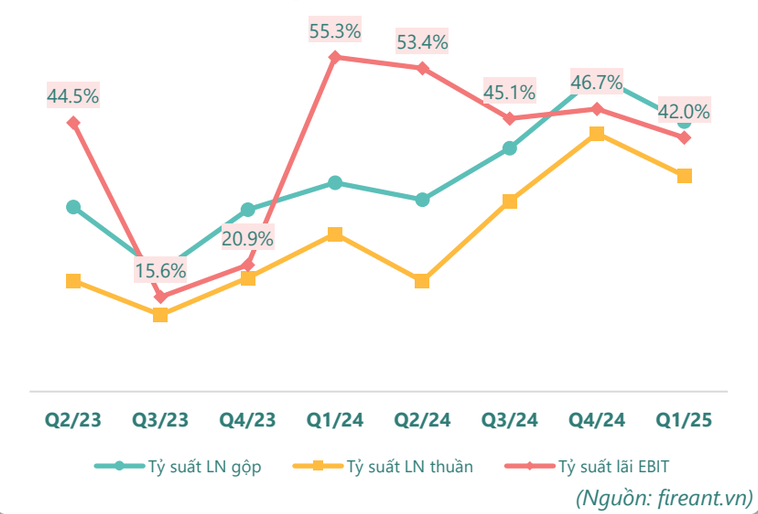
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



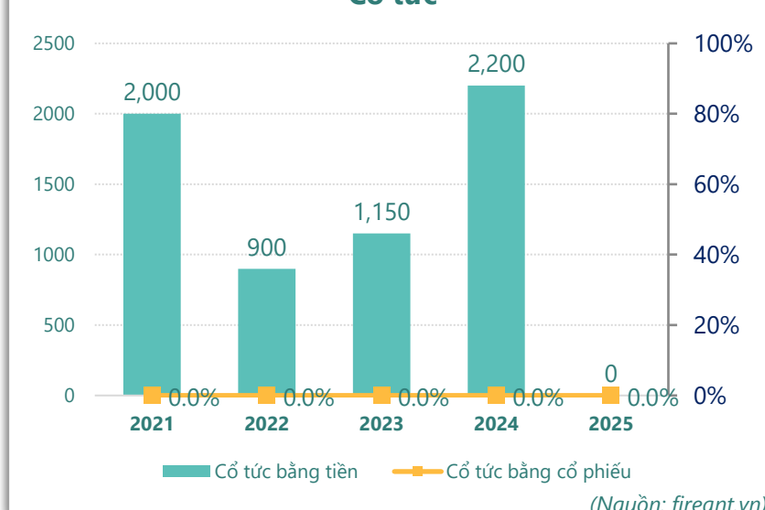
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

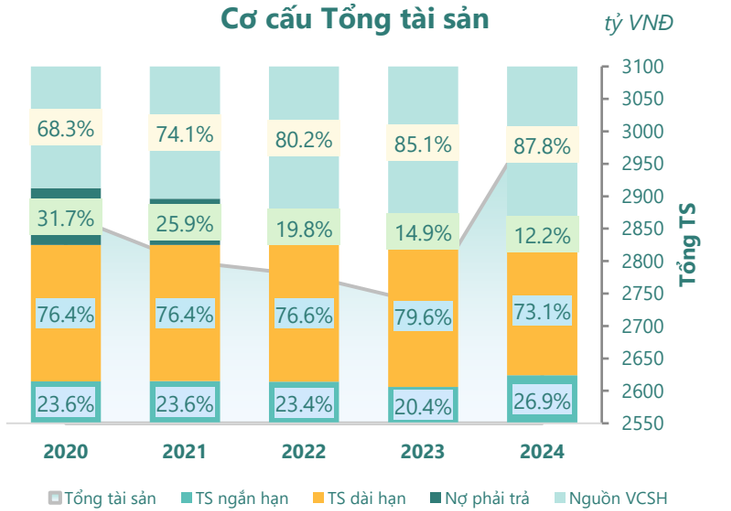
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

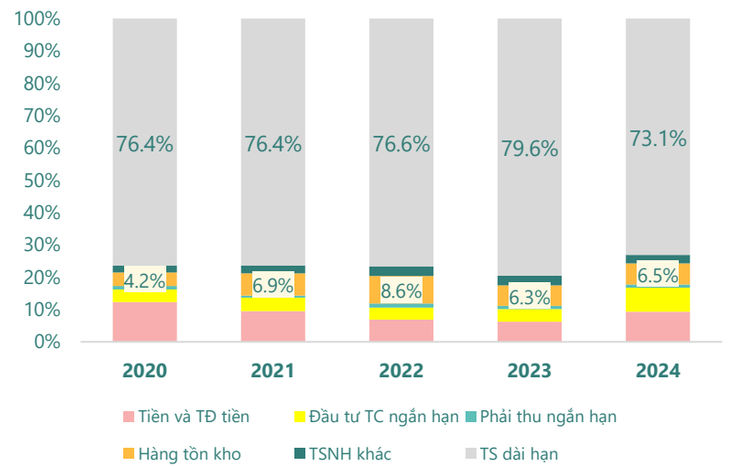
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



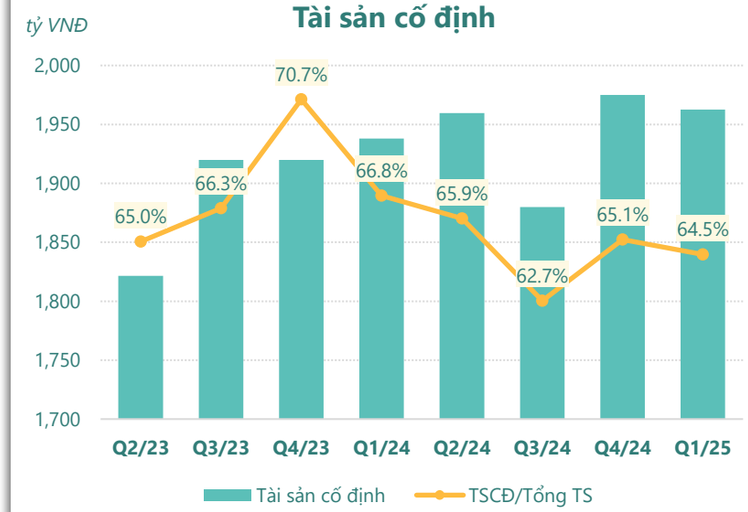
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



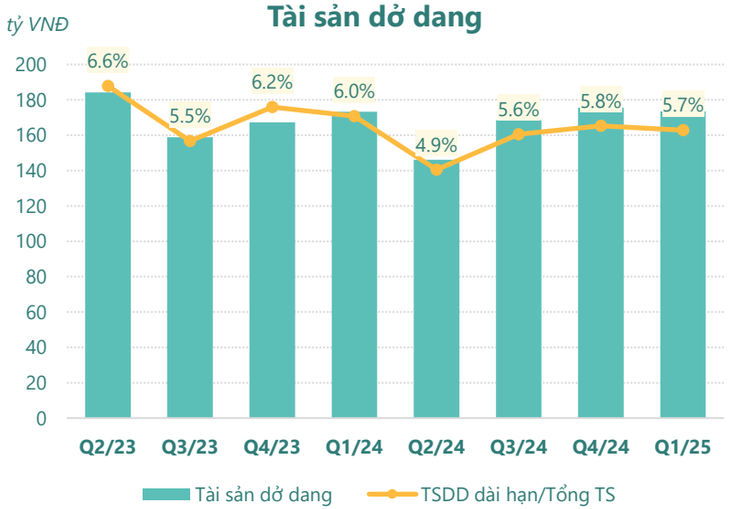
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



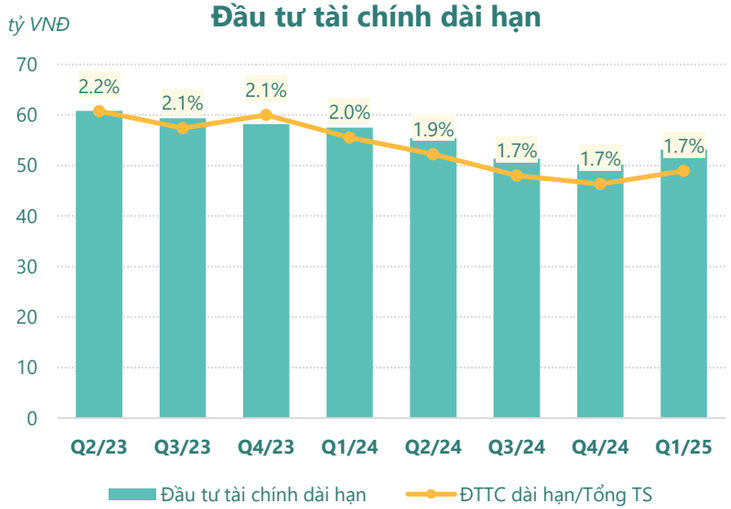
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



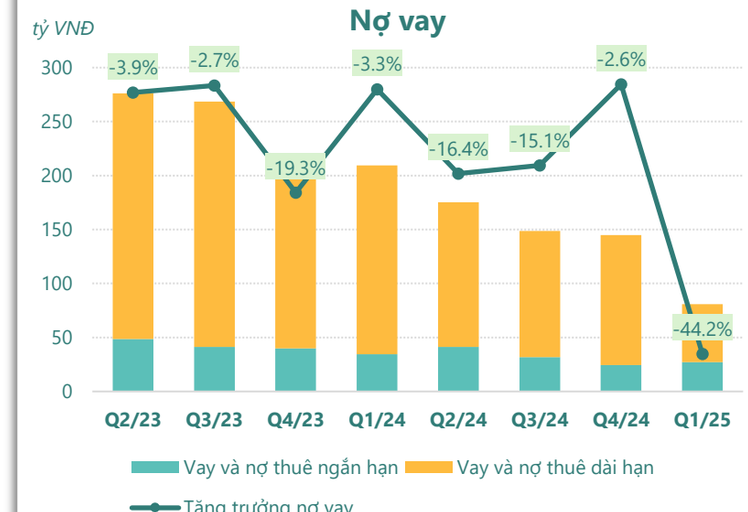
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

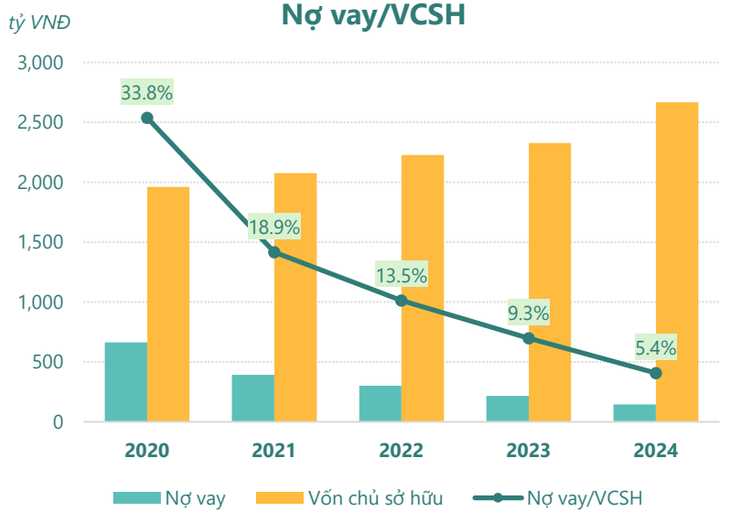
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

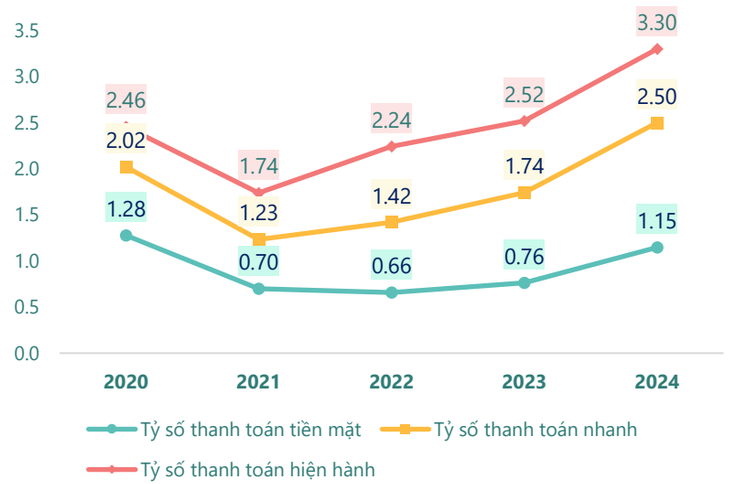
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



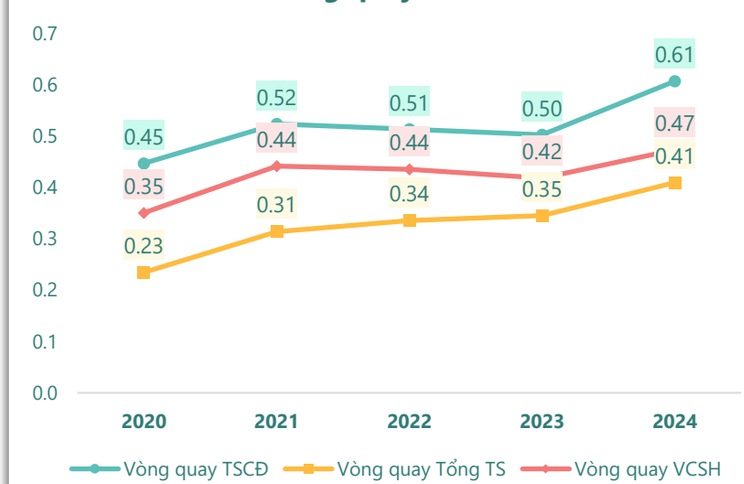
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



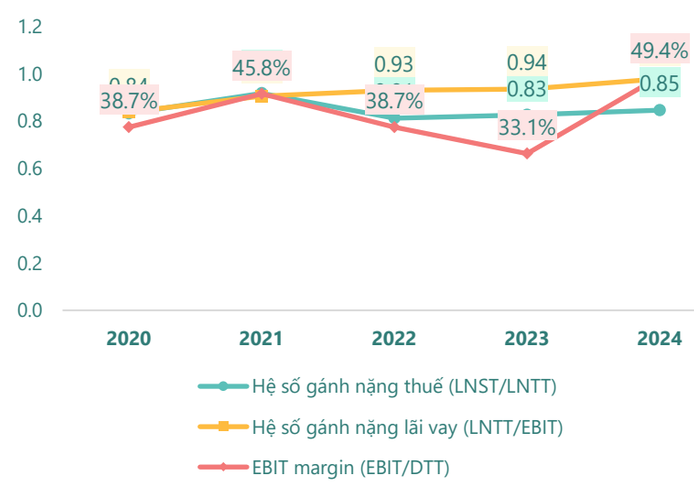
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



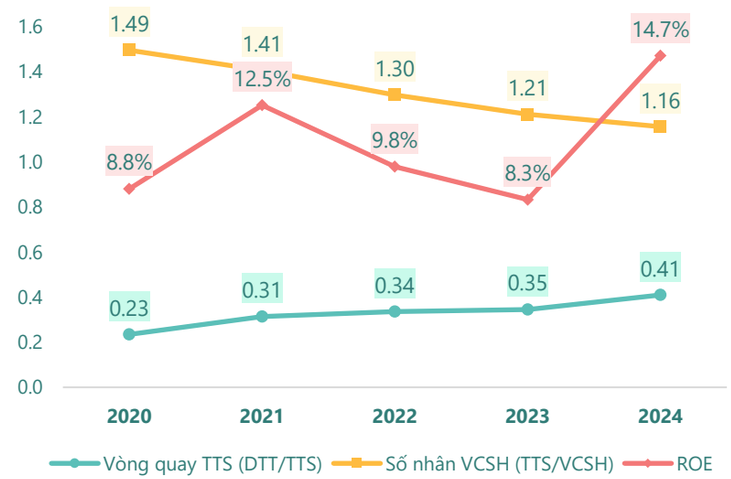
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



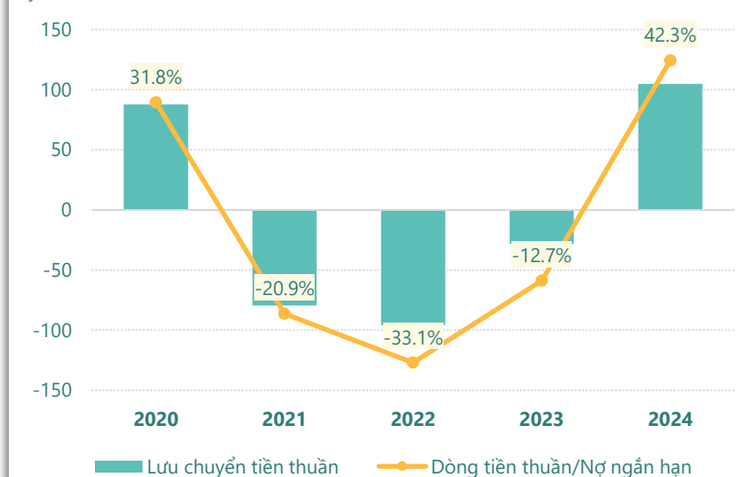
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**203**	**285**	**-28.7%**	**1,182**	**952**	**24.1%**
Giá vốn hàng bán	112	186	-39.6%	699	697	0.4%
Lợi nhuận gộp	90.7	98.4	-7.8%	483	255	89.0%
Doanh thu HĐTC	5.45	8.21	-33.6%	39.4	37.9	3.9%
Chi phí TC	3.83	10.1	-62.1%	36.5	41.5	-12.1%
Chi phí lãi vay	2.01	3.45	-41.8%	12.4	20.2	-38.9%
LN trong công ty LKLD	**0.02**	**-0.73**	**103%**	**-5.16**	**-2.94**	**-75.5%**
Chi phí bán hàng	6.13	7.28	-15.8%	37.6	30.0	25.6%
Chi phí QLDN	**13.8**	**14.3**	**-3.6%**	**73.1**	**61.2**	**19.4%**
LN thuần từ HĐKD	72.4	74.1	-2.2%	370	158	134%
Lợi nhuận khác	**10.8**	**79.8**	**-86.4%**	**202**	**137**	**47.1%**
LN trước thuế	83.3	154	-45.9%	572	295	93.8%
Lợi nhuận sau thuế	**73.8**	**129**	**-42.8%**	**484**	**244**	**98.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.8**	**110**	**-61.1%**	**367**	**190**	**93.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	55.6	77.6	93.8	199	-40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-40.7	-71.6	238	-119	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-154	-6.23	-43.6	-21.4	-255	-63.8
Tiền đầu kỳ	320	170	176	141	448	284
Lưu chuyển tiền thuần	**-144**	**8.69**	**-37.5**	**310**	**-176**	**-61.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-7.03	-2.12	2.26	-3.24	12.0	3.49
Tiền cuối kỳ	169	176	141	448	284	226

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,042**	**3,038**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	830	817	1.7%
Tiền và tương đương tiền	226	284	-20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	261	224	16.6%
Phải thu ngắn hạn	17.9	30.5	-41.3%
Hàng tồn kho	242	198	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	79.9	4.1%
Tài sản dài hạn	**2,212**	**2,221**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,963	1,975	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	174	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.1	53.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**22.7**	**18.8**	**20.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	370	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**213**	**248**	**-14.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.2	33.2	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	20.7	34.2%
Nợ dài hạn	64.7	123	-47.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.7	112	-52.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,765**	**2,667**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,765**	**2,667**	**3.6%**
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)